

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

B á o c á o t à i c h í n h

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2015



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Vung Tau Environment Services And Urban Project Joint Stock Company
Tên viết tắt : VESCO
Trụ sở chính : số 199 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thắng Tam, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại : 064 3524418
Fax : 064 3811764

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;
Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;
Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, cống thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;
Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn;
Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rổ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;
Vận tải hàng hóa; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Vốn điều lệ : 54.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 5.400.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Bà Bùi Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Phan Xuân Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trực	P.Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Việt	P.Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Thái Doãn Chính	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Nguyễn Châu Trực	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Mạnh, chức vụ Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình



lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Mạnh

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 3 năm 2016





Số: 67 /16/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2016, từ trang 7 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trí Hải Dung
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1126-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Mai Thị Tuyết Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1847-2013-127-1



Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.927.182.115	116.749.158.442
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	50.788.725.549	47.934.226.057
111	Tiền		50.788.725.549	8.934.226.057
112	Các khoản tương đương tiền		-	39.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		35.000.000.000	50.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	35.000.000.000	50.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.292.594.620	3.181.705.663
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.110.040.267	286.934.117
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.064.596.000	2.185.528.900
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	117.958.353	709.242.646
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	17.845.861.946	15.633.226.722
141	Hàng tồn kho		17.845.861.946	15.633.226.722
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		35.339.635.102	36.553.251.689
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		35.269.953.286	36.247.856.343
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	5.598.220.944	5.916.752.173
222	Nguyên giá		38.264.502.539	36.317.949.519
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.666.281.595)	(30.401.197.346)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	29.671.732.342	30.331.104.170
228	Nguyên giá		30.990.476.000	30.990.476.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.318.743.658)	(659.371.830)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		69.681.816	305.395.346
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	69.681.816	305.395.346
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.266.817.217	153.302.410.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		23.769.142.124	32.746.620.513
310	Nợ ngắn hạn		23.769.142.124	32.746.620.513
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.798.908.568	551.659.275
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	1.036.203.268	475.207.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.858.459.713	4.378.943.463
314	Phải trả người lao động	V.13	7.806.167.390	14.587.181.998
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	227.538.001	242.287.908
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.15	388.706.747	7.467.538.036
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	6.653.158.437	5.043.802.833
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.497.675.093	120.555.789.618
410	Vốn chủ sở hữu		102.208.317.683	97.749.777.444
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.17	54.000.000.000	54.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		54.000.000.000	54.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	V.17	34.413.500	34.413.500
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.17	17.638.135.709	13.584.701.081



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.17	30.535.768.474	30.130.662.863
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		10.300.358.979	9.863.489.725
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		20.235.409.495	20.267.173.138
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		15.289.357.410	22.806.012.174
431	Nguồn kinh phí	V.18	15.289.357.410	22.806.012.174
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		141.266.817.217	153.302.410.131

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Như Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016

Ghi chú: Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	144.818.421.044	141.681.073.622
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.818.421.044	141.681.073.622
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	108.937.757.145	108.898.677.705
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.880.663.899	32.782.395.917
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.770.562.989	4.112.277.935
22	Chi phí tài chính	VI.4	448.653	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		448.653	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	11.295.901.073	10.921.089.901
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.354.877.162	25.973.583.951
31	Thu nhập khác		160.455.909	135.295.798
32	Chi phí khác		530.582.707	115.642.663
40	Lợi nhuận khác	VI.6	(370.126.798)	19.653.135
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.984.750.364	25.993.237.086
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	6.749.340.869	5.726.063.948
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.235.409.495	20.267.173.138
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	3.747	2.232

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		154.373.839.154	143.888.661.331
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(47.610.662.345)	(38.570.879.862)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(68.722.120.364)	(70.339.967.012)
04	Tiền lãi vay đã trả		(448.653)	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.572.212.115)	(7.001.264.270)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.157.251.965	21.125.122.302
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.982.567.940)	(54.089.699.580)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.643.079.702	(4.988.027.091)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(1.946.553.020)	(186.940.000)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	1.215.800
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(83.000.000.000)	(1.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		98.000.000.000	41.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.770.562.989	4.112.277.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.824.009.969	43.926.553.735
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		408.920.398	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(408.920.398)	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.612.590.179)	(731.316.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.612.590.179)	(731.316.060)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.854.499.492	38.207.210.584
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.934.226.057	9.727.015.473
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	50.788.725.549	47.934.226.057

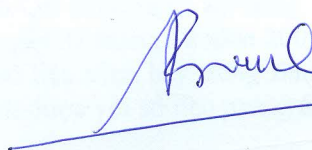
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 54.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 5.400.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;

Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;

Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, công thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rổ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Vận tải hàng hóa; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

5. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 570 người; (Năm trước: 590 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 21 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	06 - 07 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn : 47 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	448.653
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	448.653

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

17. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	729.112.387	1.117.777.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.059.613.162	7.816.448.906
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu	49.382.720.435	7.792.789.906
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Bà Rịa Vũng Tàu	668.612.277	-
Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	8.280.450	23.659.000
Các khoản tương đương tiền	-	39.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu	-	39.000.000.000
Cộng	50.788.725.549	47.934.226.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa – Vũng Tàu	35.000.000.000	-	35.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	-	35.000.000.000	50.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Ban quản lý dự án giao thông 1	844.839.838	-	143.839.838	-
CN Công ty TNHH Metro-Cash& Carry VN Tại Bà Rịa-Vũng Tàu	28.500.000	-	28.500.000	-
Công ty CP Thép Quatron	44.552.000	-	34.812.000	-
Công ty CP Đầu Tư Giải Trí Thỏ Trắng	66.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Vỹ Minh	-	-	36.575.000	-
Các khách hàng khác	125.548.429	-	43.207.279	-
Cộng	1.110.040.267	-	286.934.117	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xây lắp điện Quang Huy	-	-	88.185.900	-
Công ty TNHH XDTM Hoàng Dung	-	-	800.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Nam Tín	-	-	142.725.000	-
Công ty Sài Gòn Ánh Dương	-	-	1.154.618.000	-
Công ty TNHH TM Vinatrade	759.805.000	-	-	-
Công ty TNHH Cây Xanh Gia Nguyễn	300.000.000	-	-	-
Cơ sở DV Tàu thuyền	4.791.000	-	-	-
Cộng	1.064.596.000	-	2.185.528.900	-

5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	4.000.000	-	4.000.000	-
Phải thu khác	113.958.353	-	705.242.646	-
Bảo hiểm xã hội	113.958.353	-	700.242.646	-
Các khoản phải thu khác	-	-	5.000.000	-
Cộng	117.958.353	-	709.242.646	-

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.755.983.998	-	2.861.744.252	-
Công cụ, dụng cụ	194.964.493	-	356.276.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.894.913.455	-	12.415.205.585	-
Cộng	17.845.861.946	-	15.633.226.722	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.595.548.108	28.737.164.197	3.909.842.800	75.394.414	36.317.949.519
Mua trong năm	-	1.863.636.364	-	82.916.656	1.946.553.020
Số dư cuối năm	3.595.548.108	30.600.800.561	3.909.842.800	158.311.070	38.264.502.539
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.251.788.305	24.514.107.126	2.576.063.447	59.238.468	30.401.197.346
Khấu hao trong năm	187.808.415	1.645.401.403	421.103.799	10.770.632	2.265.084.249
Số dư cuối năm	3.439.596.720	26.159.508.529	2.997.167.246	70.009.100	32.666.281.595
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	343.759.803	4.223.057.071	1.333.779.353	16.155.946	5.916.752.173
Tại ngày cuối năm	155.951.388	4.441.292.032	912.675.554	88.301.970	5.598.220.944

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.507.774.025 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		30.990.476.000
Mua trong năm		
Số dư cuối năm		30.990.476.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		659.371.830
Khấu hao trong năm		659.371.828
Số dư cuối năm		1.318.743.658
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		30.331.104.170
Tại ngày cuối năm		29.671.732.342

Quyền sử dụng đất tại hẻm 780 đường Bình Giã, phường 10, TP. Vũng Tàu; Quyền sử dụng đất tại số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu.

9. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.681.816	305.395.346
Cộng (*)	69.681.816	305.395.346

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	305.395.346	484.150.697
Số tăng trong năm	139.363.636	291.444.543
Phân bổ vào chi phí trong năm	(375.077.166)	(470.199.894)
Số cuối năm	69.681.816	305.395.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Ánh Sáng Nam Việt	-	-	175.649.000	175.649.000
Công ty CP Công nghệ KT điện Toàn Cầu	249.320.775	249.320.775	349.555.775	349.555.775
Công ty TNHH Tư vấn XD Hồng Hà	-	-	2.276.000	2.276.000
Công ty TNHH Kiến Trúc Vũng Tàu	-	-	5.000.000	5.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Anh Ninh	145.500.000	145.500.000	-	-
Công ty TNHH XD & TM Hưng Thịnh	546.607.702	546.607.702	-	-
Công ty Sài Gòn Ánh Dương	548.057.000	548.057.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Thủy	202.600.000	202.600.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	106.823.091	106.823.091	19.178.500	19.178.500
Cộng	1.798.908.568	1.798.908.568	551.659.275	551.659.275

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Ban Quản Lý Công Trình Giao thông	475.000.000	475.000.000	475.000.000	475.000.000
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường TP Vũng Tàu	433.301.986	433.301.986	-	-
Ban QLDA Đầu Tư XD Vũng Tàu	73.559.000	73.559.000	-	-
Các khách hàng khác	54.342.282	54.342.282	207.000	207.000
Cộng	1.036.203.268	1.036.203.268	475.207.000	475.207.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.035.906.832	9.294.744.561	8.063.556.744	3.267.094.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.877.779	6.749.340.869	6.572.212.115	2.304.006.533
Thuế thu nhập cá nhân	216.144.852	1.638.141.973	1.566.928.294	287.358.531
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.047.374	5.047.374	-
Các loại thuế khác	14.000	3.430.850	3.444.850	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	402.328.578	402.328.578	-
Cộng	4.378.943.463	18.093.034.205	16.613.517.955	5.858.459.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.587.181.998	18.043.821.369
Các khoản lương phải trả trong năm	58.386.352.000	61.599.456.420
Các khoản lương năm trước đã trả	(9.710.528.000)	(18.043.821.369)
Các khoản lương đã trả trong năm	(50.580.184.610)	(47.012.274.422)
Quỹ lương năm trước hoàn nhập	(4.876.653.998)	-
Số cuối năm	7.806.167.390	14.587.181.998
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản trích trước chi phí khác phải trả các nhà thầu	227.538.001	242.287.908
Cộng	227.538.001	242.287.908
15. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ phần hoá	27.247.678	27.247.678
Cổ tức phải trả	-	7.052.590.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	361.459.069	387.700.179
Phải trả về thuế TNCN	298.050.284	306.839.394
Phải trả khác	63.408.785	80.860.785
Cộng	388.706.747	7.467.538.036
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.043.802.833	3.777.164.704
Số trích trong năm	8.216.869.256	6.944.305.704
Số chi trong năm	(6.607.513.652)	(5.677.667.575)
Số cuối năm	6.653.158.437	5.043.802.833

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

17. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	34.413.500	8.955.163.945	28.997.332.565	91.986.910.010
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.267.173.138	20.267.173.138
Trích lập các quỹ	-	-	4.629.537.136	(11.573.842.840)	(6.944.305.704)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	34.413.500	13.584.701.081	30.130.662.863	97.749.777.444
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	34.413.500	13.584.701.081	30.130.662.863	97.749.777.444
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.235.409.495	20.235.409.495
Trích lập các quỹ	-	-	4.053.434.628	(12.270.303.884)	(8.216.869.256)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000	34.413.500	17.638.135.709	30.535.768.474	102.208.317.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Thực góp	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân dân thành phố Vũng Tàu	35.100.000.000	35.100.000.000
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5.158.030.000	5.158.030.000
Các cổ đông khác	13.741.970.000	13.741.970.000
Cộng	54.000.000.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	5.400.000	5.400.000

e) Phân phối lợi nhuận

Trong năm 2015, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ.ĐHĐCĐ-VESCO ngày 17 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế	:	20.267.173.138
Trích quỹ Đầu tư phát triển (20%)	:	4.053.434.628
Trích quỹ khen thưởng (25%)	:	5.066.793.285
Trích quỹ phúc lợi (15%)	:	3.040.075.971
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	:	110.000.000
Chia cổ tức 14% Vốn điều lệ	:	7.560.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	:	436.869.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	22.806.012.174	8.305.810.660
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	138.370.969.000	156.333.813.905
Nguồn kinh phí đã chi trong năm	(145.887.623.764)	(141.833.612.391)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	15.289.357.410	22.806.012.174

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.905.333.334	104.994.385.086
Doanh thu hợp đồng xây dựng	48.913.087.710	36.686.688.536
Cộng	144.818.421.044	141.681.073.622
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.039.345.610	76.280.295.893
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	41.898.411.535	32.618.381.812
Cộng	108.937.757.145	108.898.677.705
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.770.562.989	4.112.277.935
Cộng	2.770.562.989	4.112.277.935
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	448.653	-
Cộng	448.653	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.348.066.000	6.724.281.000
Chi phí khấu hao	1.287.340.390	753.228.797
Chi phí hội nghị, tiếp khách	435.025.379	487.497.143
Chi phí công tác	839.684.804	420.679.461
Chi phí khác	3.385.784.500	2.535.403.500
Cộng	11.295.901.073	10.921.089.901
6. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	160.455.909	135.295.798
Thu thanh lý xe ba bánh	-	32.727.273
Thu tiền đền bù thiệt hại đèn trang trí	100.742.727	86.034.546
Thu nhập khác	59.713.182	16.533.979
Chi phí khác	530.582.707	115.642.663
Chi phí bồi thường(làm lại trụ đèn trang trí)	128.254.129	52.031.232
Các khoản bị phạt	402.328.578	32.769.411
Xe ba bánh xuất bán siêu thị Metro	-	29.285.118
Xuất hỗ trợ trường THCS Châu Thành 02 thùng rác	-	1.556.902
Lợi nhuận khác	(370.126.798)	19.653.135
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.268.486.862	25.993.237.086
Các khoản điều chỉnh tăng	438.328.578	34.326.313
Các khoản chi phí không được trừ	438.328.578	34.326.313
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	27.423.078.942	26.027.563.399
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.033.077.367	5.726.063.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	716.263.502	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.749.340.869	5.726.063.948

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.235.409.495	20.267.173.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.216.869.256) (8.216.869.256)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	20.235.409.495	12.050.303.882
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.747	2.232

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.198.256.909	40.764.519.642
Chi phí nhân công	60.965.535.890	68.059.692.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.924.456.077	3.451.064.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.320.084	55.775.992
Chi phí khác bằng tiền	21.127.710.014	18.180.591.792
Cộng	120.357.278.974	130.511.643.813

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	324.000.000	420.000.000
Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý tại Việt Nam và kinh doanh lĩnh vực dịch vụ vệ sinh đô thị và xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm nay	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	95.905.333.334	48.913.087.710	144.818.421.044
Chi phí bộ phận	(67.039.345.610)	(41.898.411.535)	(108.937.757.145)
Kết quả kinh doanh	28.865.987.724	7.014.676.175	35.880.663.899
Doanh thu tài chính			2.770.562.989
Chi phí tài chính			(448.653)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(11.295.901.073)
Thu nhập khác			160.455.909
Chí phí khác			(530.582.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(6.749.340.869)
Lợi nhuận sau thuế			20.235.409.495

Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	104.994.385.086	36.686.688.536	141.681.073.622
Chi phí bộ phận	(76.280.295.893)	(32.618.381.812)	(108.898.677.705)
Kết quả kinh doanh	28.714.089.193	4.068.306.724	32.782.395.917
Doanh thu tài chính			4.112.277.935
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(10.921.089.901)
Thu nhập khác			135.295.798
Chí phí khác			(115.642.663)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.726.063.948)
Lợi nhuận sau thuế			20.267.173.138

4. Thông tin về số liệu so sánh

a) Áp dụng quy định kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014	Các điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2015	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	705.242.646	4.000.000	709.242.646	
Tạm ứng	-	4.000.000	4.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	705.242.646	-	705.242.646	
Tài sản ngắn hạn khác	4.000.000	(4.000.000)	-	
Tạm ứng	4.000.000	(4.000.000)	-	
Vốn chủ sở hữu	13.584.701.081	-	13.584.701.081	
Quỹ đầu tư phát triển	9.948.849.714	3.635.851.367	13.584.701.081	
Quỹ dự phòng tài chính	3.635.851.367	(3.635.851.367)	-	

Điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu do loại trừ số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ra khỏi lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Tại ngày 31/12/2014	Các điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.753	(1.521)	2.232

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,02	23,84
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,98	76,16
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,83	21,36
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,17	78,64
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	5,94	4,68
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	4,46	3,57
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,61	2,99
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	18,28	17,83
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	13,71	13,90
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	19,10	16,96
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14,32	13,22
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,22	16,81

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016